

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tập đoàn Cotana

Ngày 30/06/2025	20,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	-9.6%	-

DT thuần Q2/25
250
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 150 150%
YoY: ▲ 141 129%

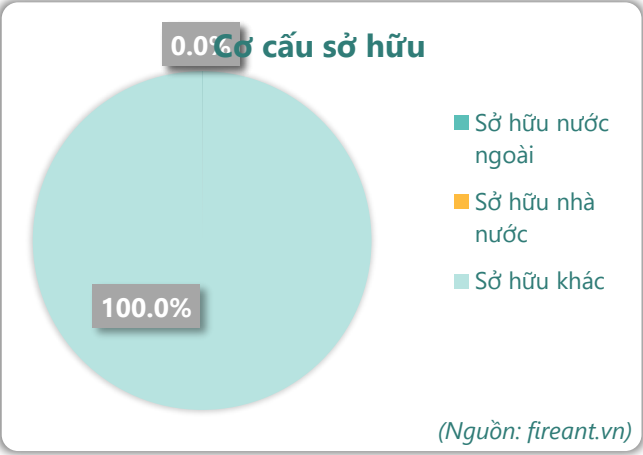
LN thuần Q2/25
10.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.30 -44.8%
YoY: ▲ 2.01 25.5%

LN sau thuế Q2/25
9.43
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.87 -38.4%
YoY: ▲ 3.22 51.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
7.5%
YoY: +/-▼ 17.7%

ROE (TTM) Q2/25
2.8%
YoY: +/-▲ 0.3%

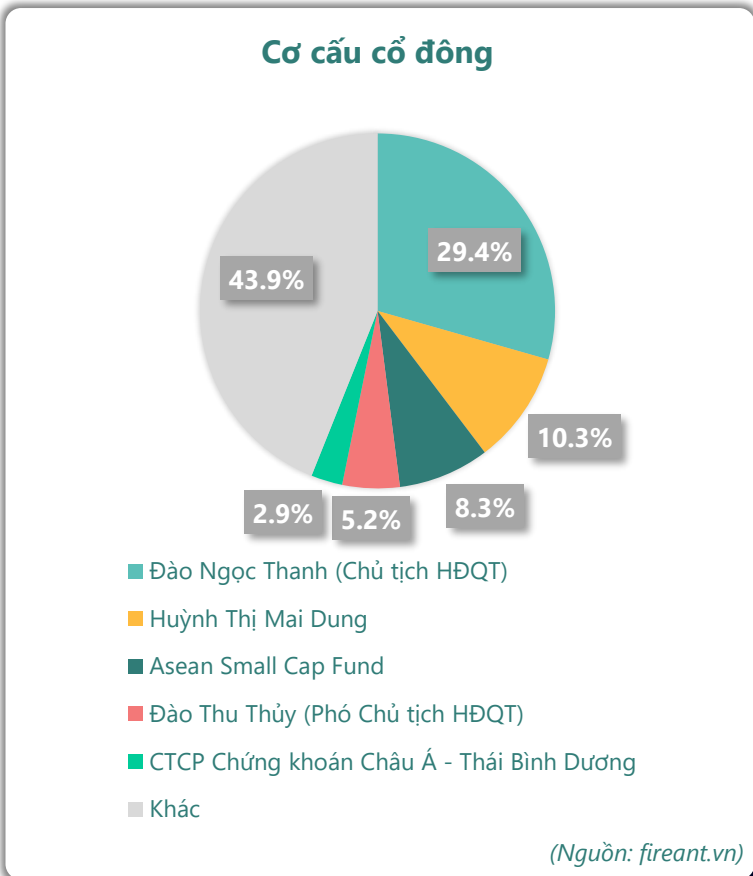
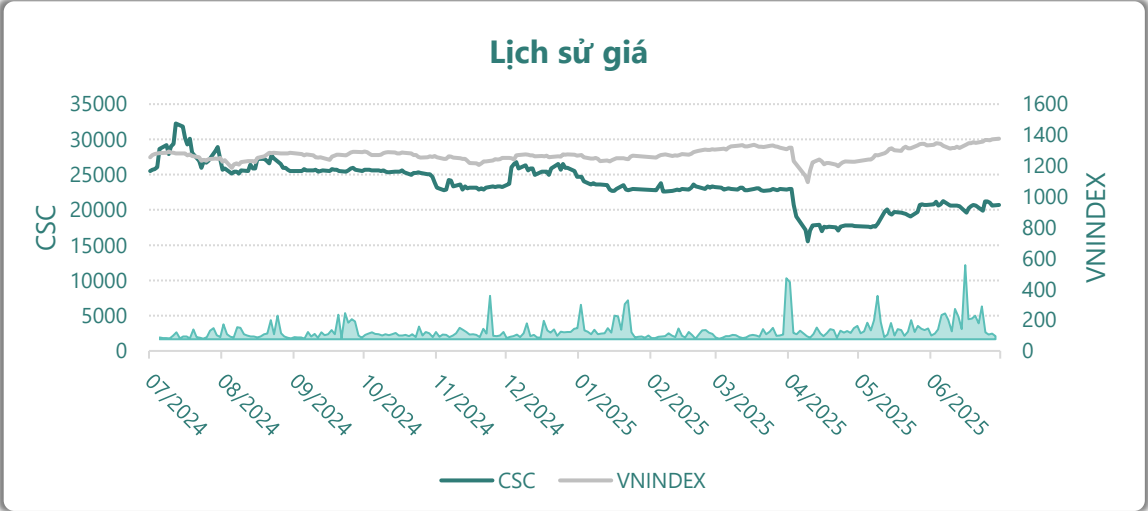
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,538 - 32,258
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	852
Số lượng CPLH (CP)	41,149,264
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,665
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.31
EPS	578
P/E	35.8



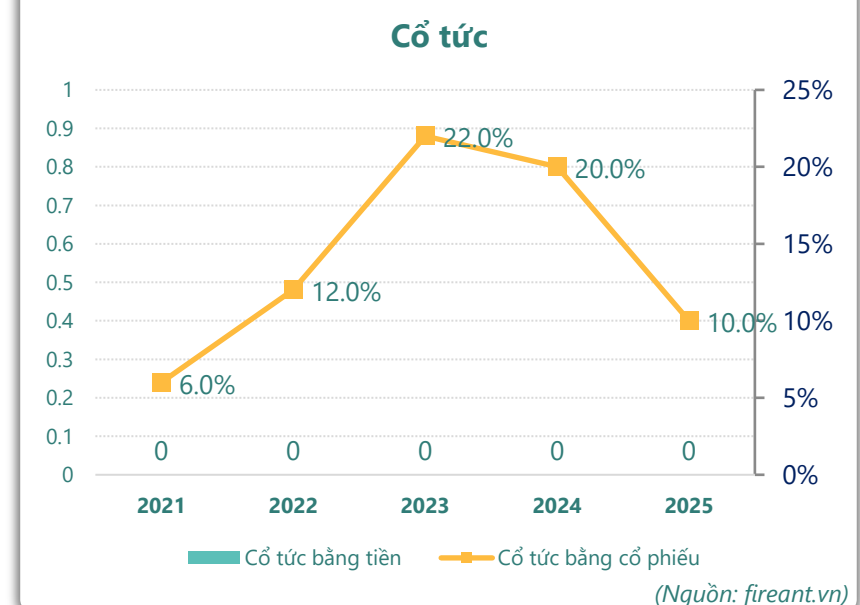
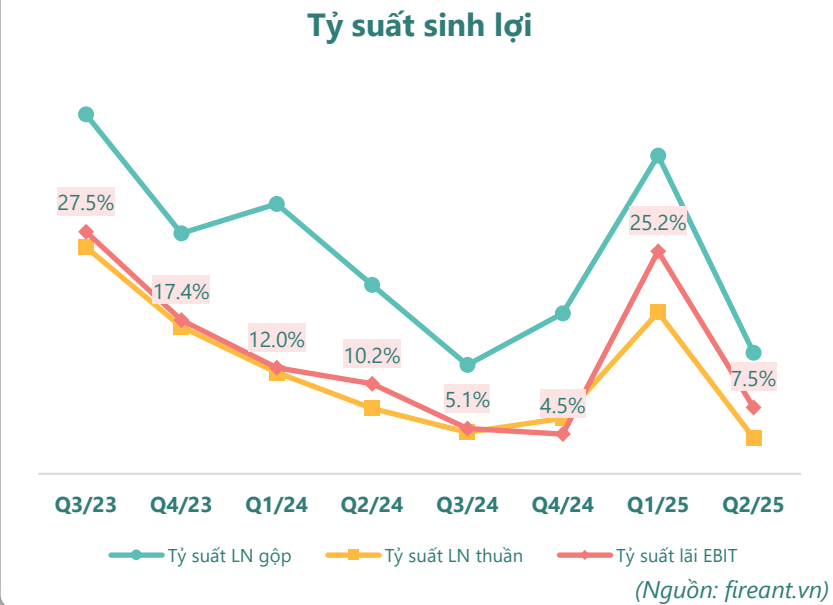
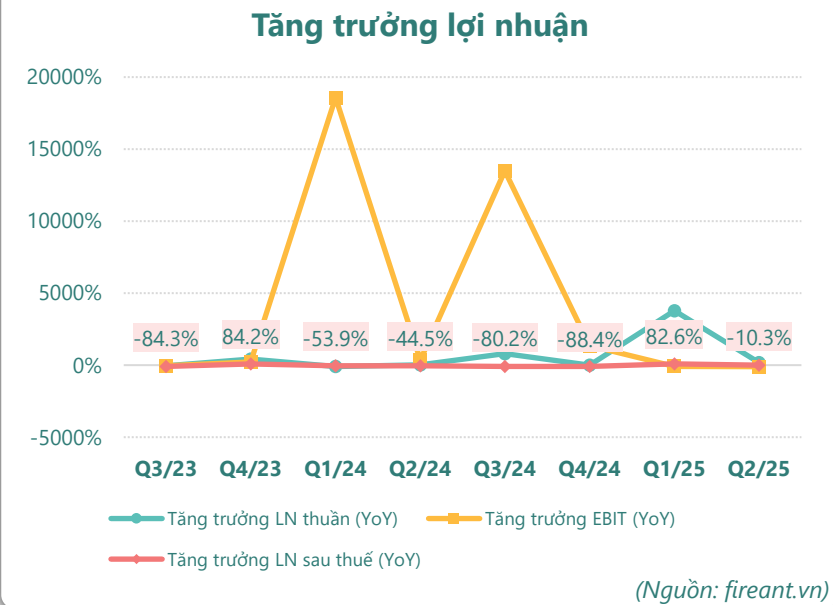
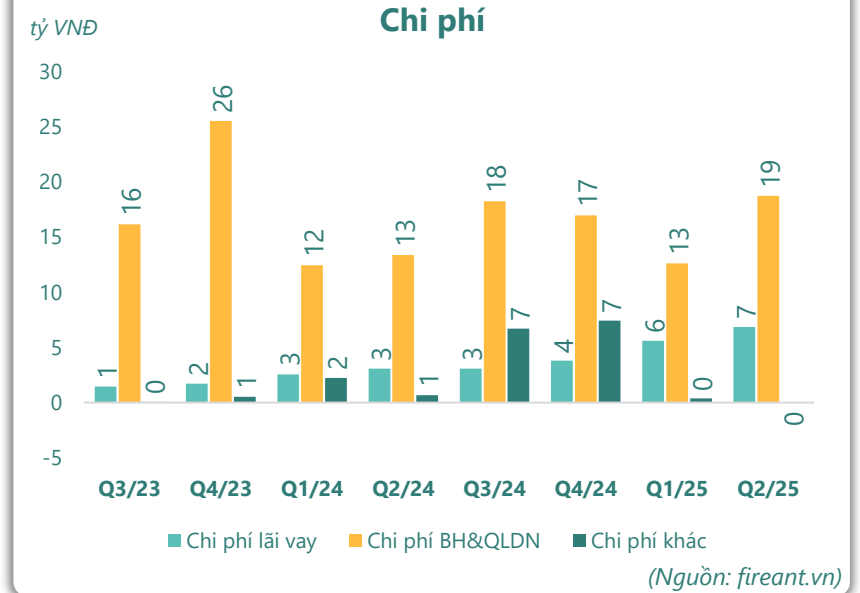
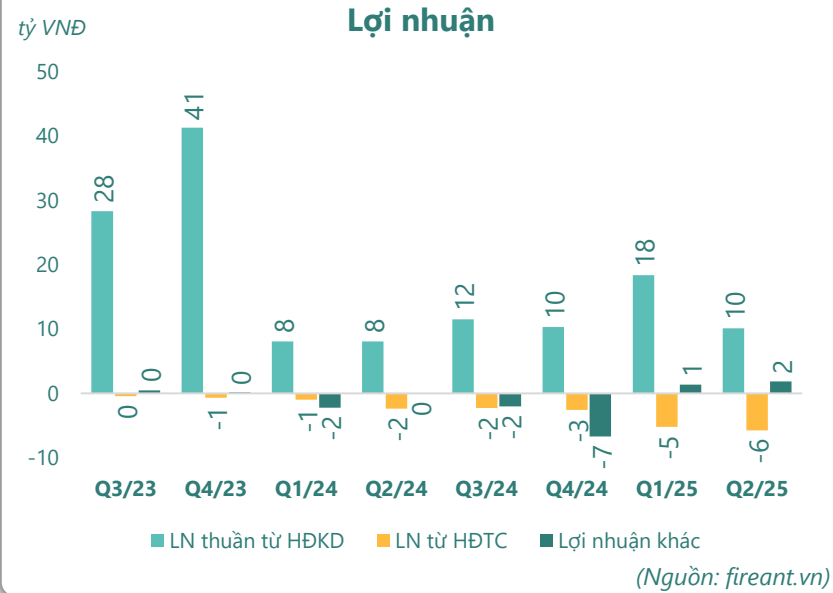
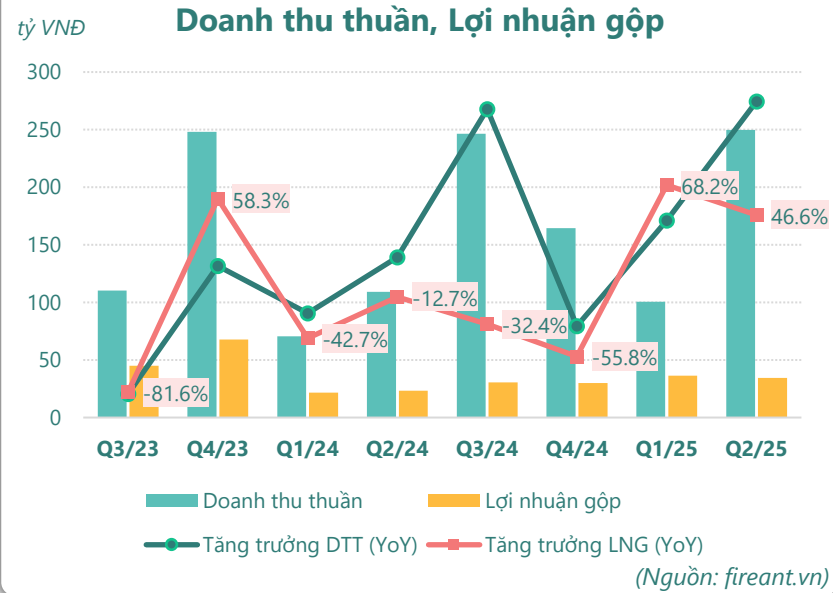
DT thuần 6T 2025
350
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 170 95.0%

LN thuần 6T 2025
28.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.4 76.4%

LN sau thuế 6T 2025
24.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.6 146%



KẾT QUẢ KINH DOANH



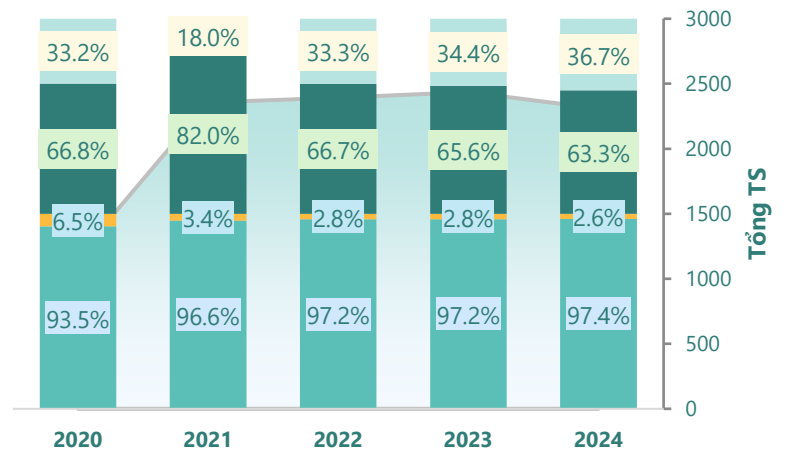


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

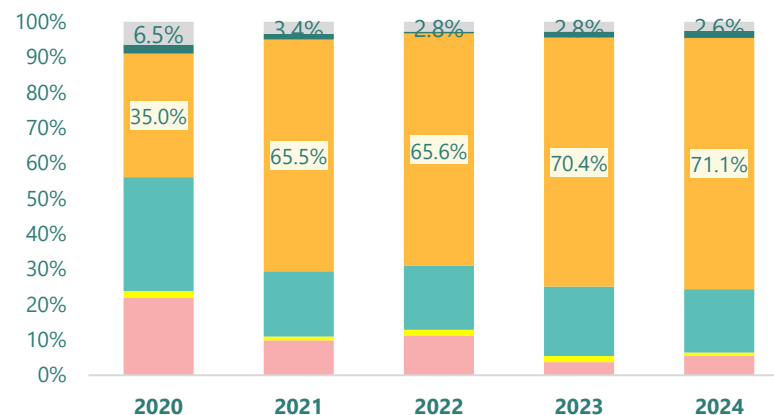
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

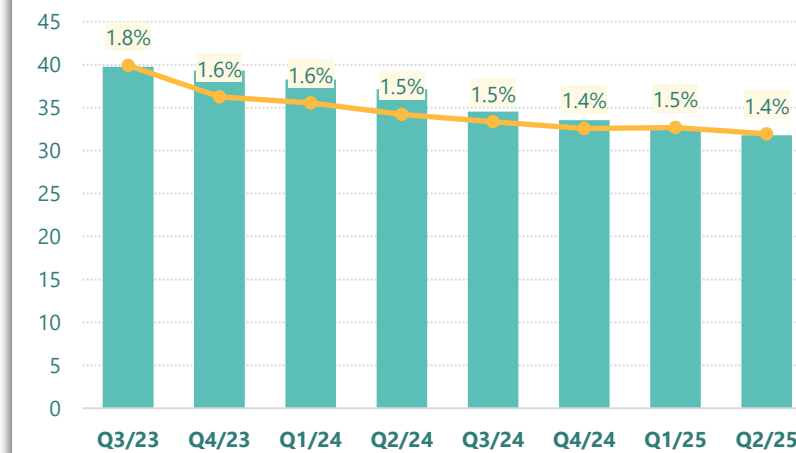


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

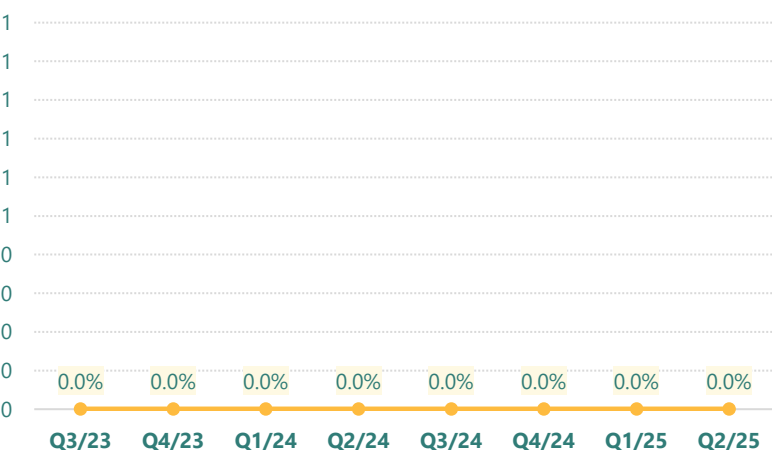


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

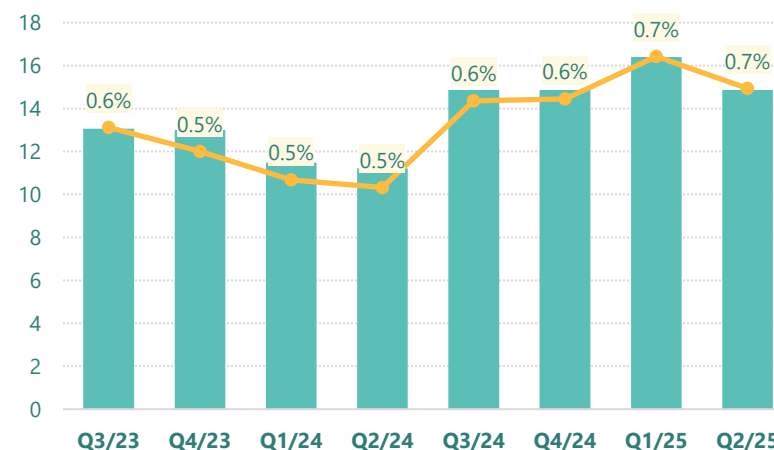


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

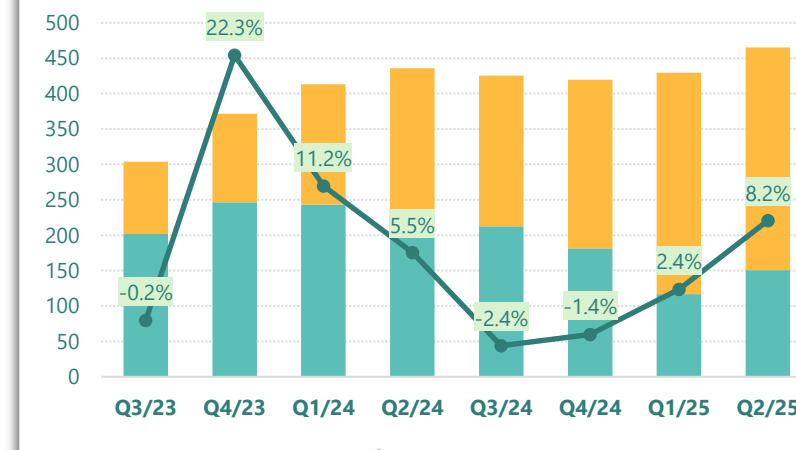


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



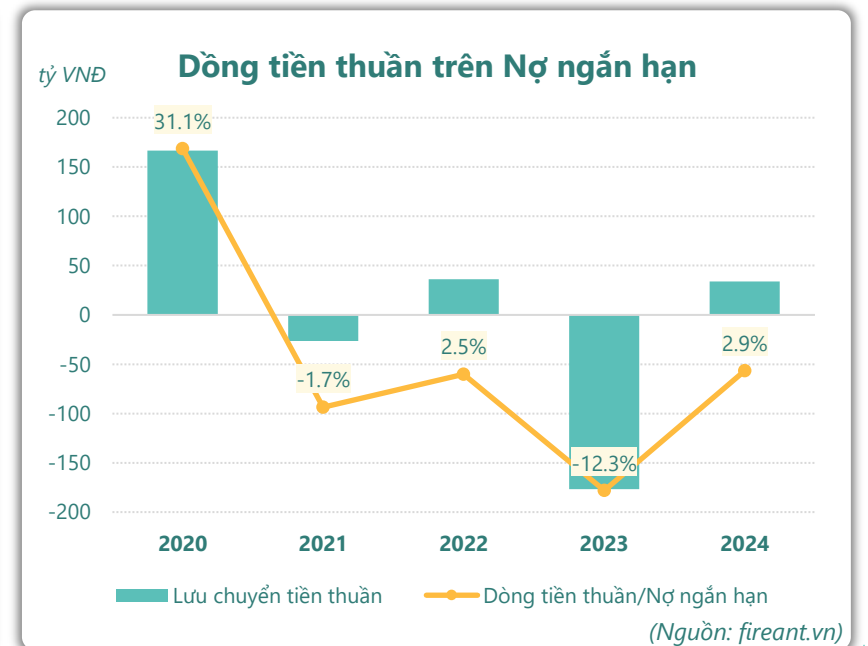
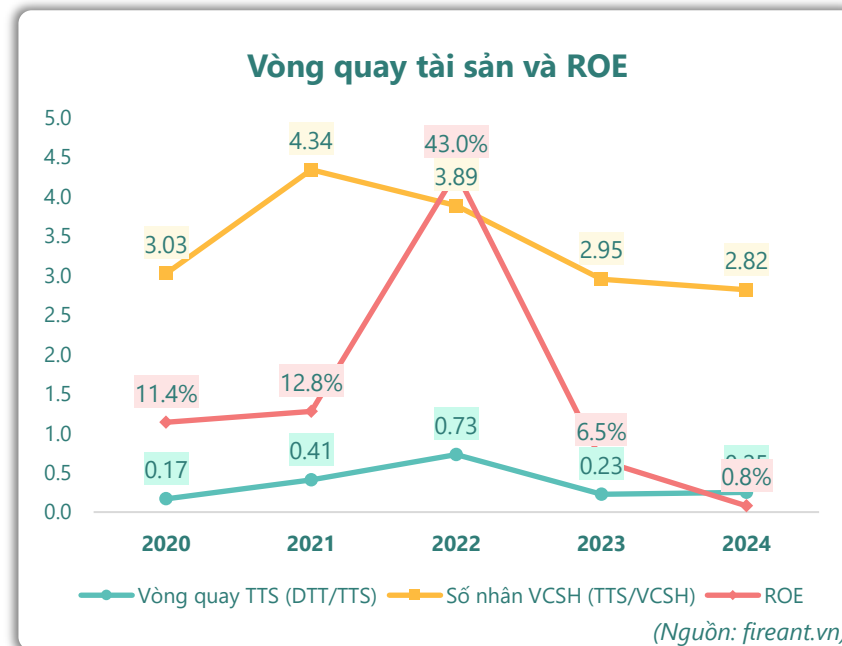
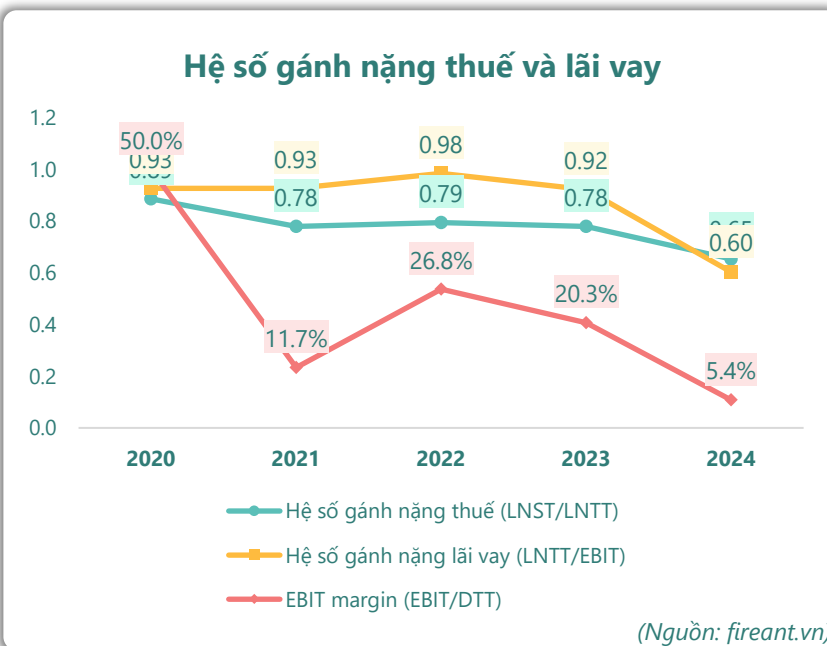
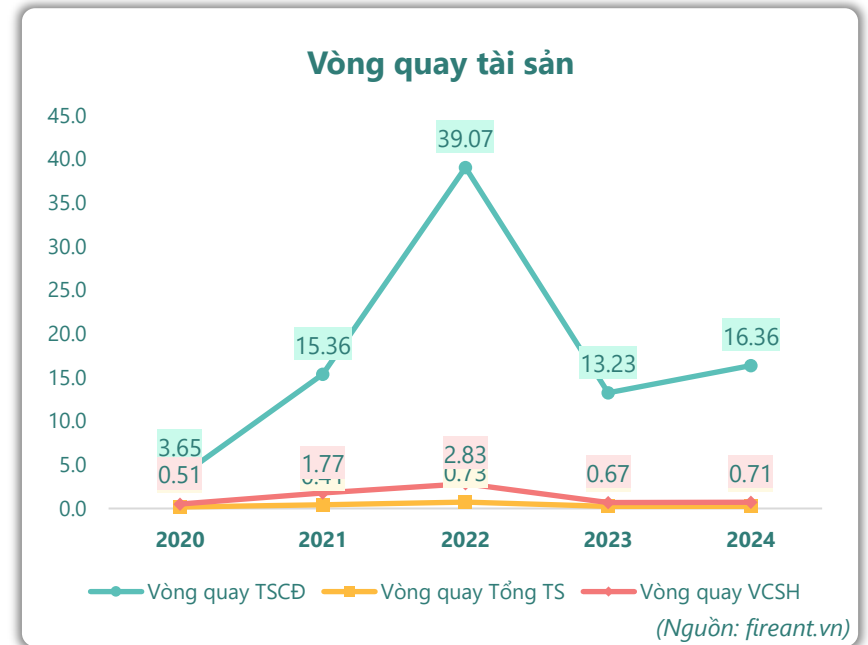
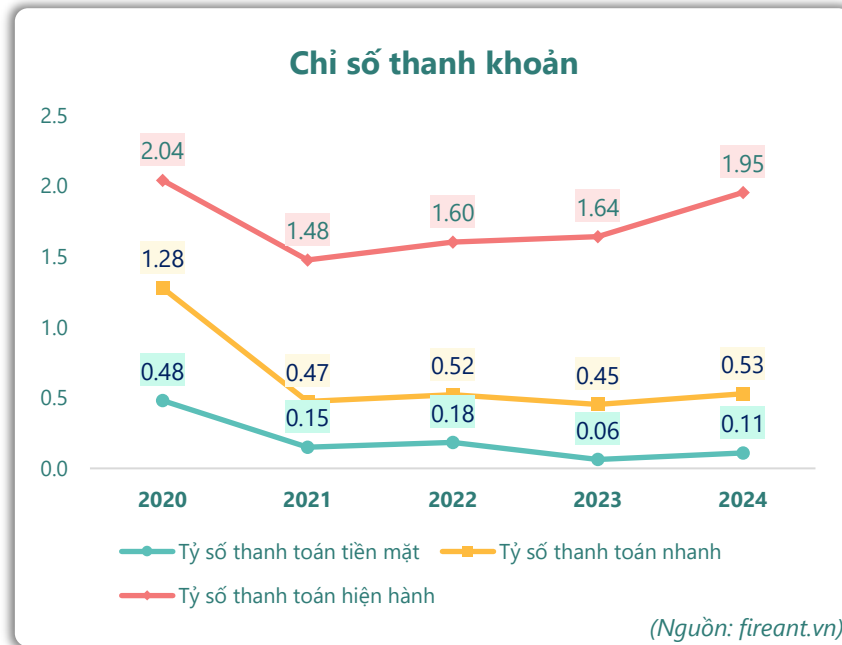
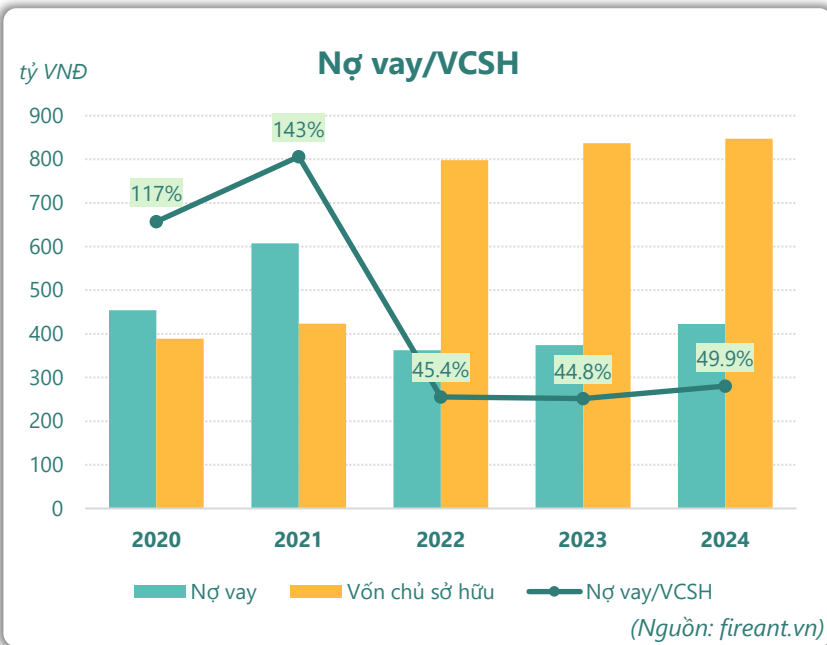
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	250	109	129%	350	180	95.0%
Giá vốn hàng bán	216	85.8	151%	280	135	108%
Lợi nhuận gộp	34.3	23.4	46.6%	70.6	45.0	57.0%
Doanh thu HĐTC	1.17	0.81	44.9%	1.57	2.39	-34.3%
Chi phí TC	6.94	3.18	118%	12.5	5.75	118%
Chi phí lãi vay	6.86	3.09	122%	12.5	5.66	120%
LN trong công ty LKLD	0.36	0.44	-19.1%	0.36	0.44	-19.9%
Chi phí bán hàng	10.3	5.67	82.1%	17.5	10.3	69.7%
Chi phí QLDN	8.43	7.71	9.4%	13.8	15.5	-10.7%
LN thuần từ HĐKD	10.1	8.09	25.5%	28.6	16.2	76.4%
Lợi nhuận khác	1.84	-0.04	4711%	3.19	-2.25	242%
LN trước thuế	12.0	8.05	49.0%	31.7	13.9	128%
Lợi nhuận sau thuế	9.43	6.21	51.8%	24.7	10.1	146%
LNST của CĐ cty mẹ	5.78	3.57	61.9%	15.9	6.13	159%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.1	-11.3	-8.31	27.1	-18.0	65.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.7	-4.21	15.6	-5.78	19.4	-3.41
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	38.5	22.8	-0.43	1.28	7.17	35.6
Tiền đầu kỳ	90.9	89.0	96.3	103	125	133
Lưu chuyển tiền thuần	-1.92	7.31	6.82	22.6	8.51	97.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	89.0	96.3	103	126	133	231

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,239	2,309	-3.1%
Tài sản ngắn hạn	2,182	2,249	-3.0%
Tiền và tương đương tiền	231	125	85.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.7	23.7	0.0%
Phải thu ngắn hạn	347	414	-16.4%
Hàng tồn kho	1,549	1,641	-5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	31.7	44.6	-29.0%
Tài sản dài hạn	56.5	60.8	-7.0%
Phải thu dài hạn	0.62	0.30	106%
Tài sản cố định	31.8	33.5	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.9	16.4	-9.4%
Tài sản dài hạn khác	9.27	10.5	-12.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,375	1,463	-6.0%
Nợ ngắn hạn	1,023	1,151	-11.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	151	144	4.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	345	407	-15.1%
Nợ dài hạn	351	312	12.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	314	278	13.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	864	847	2.0%
Vốn chủ sở hữu	864	847	2.0%
Vốn điều lệ	374	374	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

